

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



SỐ TỔNG KẾT QUÝ II - RA NGÀY 31/7/2026

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	3
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	8
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	13
THỊ TRƯỜNG THỊT	18
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	23
THÔNG TIN	
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	28

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Cuối tháng 7/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh do thời tiết bất lợi tại Bra-xin làm chậm quá trình thu hoạch, trong khi nguồn cung và tồn kho cà phê Arabica tiếp tục giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Cuối tháng 7/2026, giá hạt tiêu trắng Muntok của In-đô-nê-xi-a tăng nhẹ so với cuối tháng 6/2025, trong khi giá hạt tiêu thế giới có xu hướng giảm.
- ▶ Rau quả: Nửa đầu năm 2026, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc tăng 51,1% so với cùng kỳ năm 2025. Theo giới chuyên gia trong ngành dự đoán, giá chuối tại Trung Quốc sẽ chịu áp lực tăng trong 1-3 tháng tới do cơn bão Maysak đã gây thiệt hại đáng kể cho ngành công nghiệp

chuối Quảng Tây.

- ▶ Thịt: Chỉ số giá thịt của FAO tháng 6/2026 tăng lên mức cao kỷ lục mới. Năm 2026 sản lượng và thương mại thịt lợn toàn cầu dự báo tăng nhẹ. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc tăng nhập khẩu thịt trâu, bò, giảm nhập khẩu thịt gia cầm và thịt lợn.
- ▶ Thủy sản: Mặc dù sản lượng thủy sản trong nước tăng, nhưng Trung Quốc vẫn phải tăng nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng mạnh. 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu tôm của Trung Quốc tăng 22% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa cuối tháng 7/2026 tăng so với đầu tháng. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 6 tháng năm 2026 tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm. Các tháng đầu năm 2026, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Hạt tiêu: Cuối tháng 7/2026, giá hạt tiêu trong nước tăng so với cuối tháng trước. Quý II/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 5,1% về lượng, nhưng giảm 0,8% về trị giá so với quý II/2025. 5 tháng đầu năm 2026, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Rau quả: Xuất khẩu rau quả của Việt Nam quý II/2026 tiếp tục tăng quý

thứ 4 liên tiếp so với cùng kỳ năm trước. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

- ▶ Thịt: Tháng 7/2026, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 6/2026. 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 20% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam tăng 9,6% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thủy sản: 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 8% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2025.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 7/2026, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh do thời tiết bất lợi tại Bra-xin làm chậm quá trình thu hoạch, trong khi nguồn cung và tồn kho cà phê Arabica tiếp tục giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa cuối tháng 7/2026 tăng từ 7.800 – 8.000 đồng/kg so với đầu tháng, dao động từ 97.800 – 98.500 đồng/kg.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 6 tháng năm 2026 tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm.
- ▶ Các tháng đầu năm 2026, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

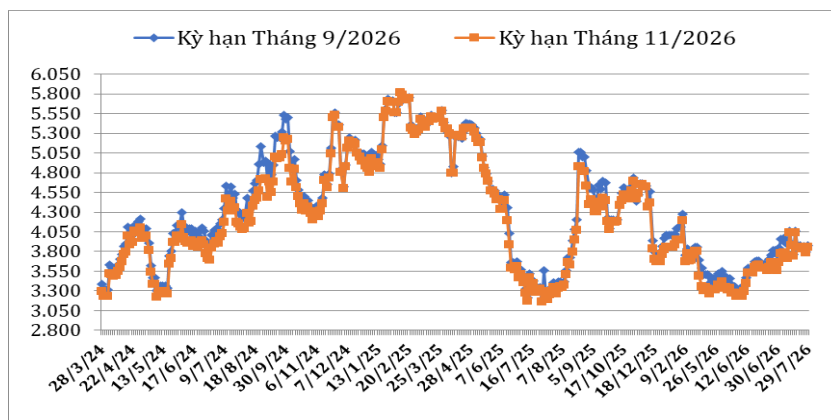
Giá cà phê trên thị trường thế giới cuối tháng 7/2026 tăng mạnh do lo ngại nguồn cung từ Bra-xin ra thị trường chậm hơn dự kiến. Mưa lớn trái mùa tại bang Minas Gerais - vùng sản xuất cà phê Arabica trọng điểm của Bra-xin - đã làm gián đoạn hoạt động thu hái, phơi sấy và ảnh hưởng đến chất lượng hạt. Đến giữa tháng 7/2026, tiến độ thu hoạch cà phê của Bra-xin mới đạt khoảng 64%, thấp hơn mức 77% cùng kỳ năm trước và mức trung bình 5 năm là 70%, khiến lượng hàng vụ mới đưa ra thị trường chưa đáp ứng kỳ vọng. Cùng với đó, lượng tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE giảm xuống còn 292.810 bao trong ngày 27/7/2026, mức thấp nhất trong hơn hai năm cũng là yếu tố hỗ trợ thị trường. Đồng thời, xuất khẩu cà phê Arabica toàn cầu trong 12 tháng

kết thúc vào tháng 5/2026 giảm khoảng 3 triệu bao so với cùng kỳ niên vụ trước, cho thấy nguồn cung sẵn có của chủng loại cà phê này vẫn hạn chế. Hiệp hội Công nghiệp Cà phê Bra-xin cảnh báo thời tiết bất lợi có thể khiến sản lượng thấp hơn từ 15% - 20% so với dự báo ban đầu.

Giá cà phê Arabica tăng mạnh góp phần hỗ trợ giá cà phê Robusta. Tuy nhiên, đà tăng của cà phê Robusta bị hạn chế bởi thị trường kỳ vọng sản lượng cà phê Việt Nam sẽ cải thiện trong niên vụ tới.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/7/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 11/2026 tăng lần lượt 6,0% và 6,8% so với ngày 01/7/2026, lên mức 3.877 USD/tấn và 3.859 USD/tấn.

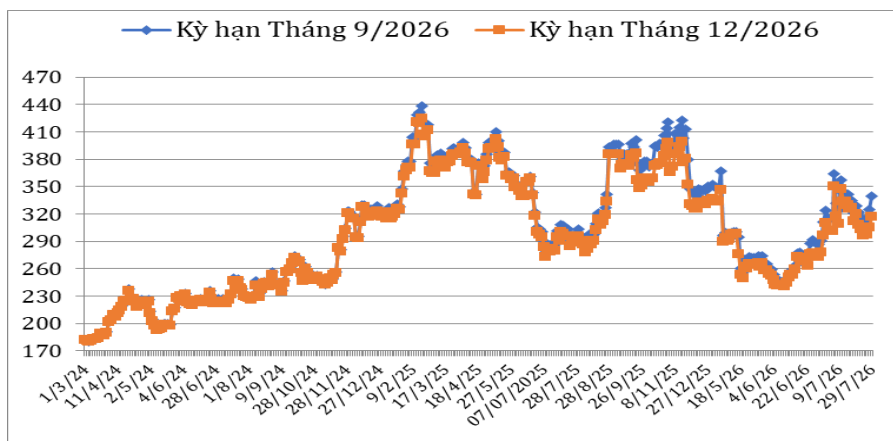
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/7/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 tăng lần lượt 14,5% và 12,5% so với ngày 01/7/2026, lên mức 339,4 Uscent/lb và 317,3 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/7/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 tăng lần lượt 14,5% và 11,2% so với ngày 01/7/2026, lên mức 406,5 Uscent/lb và 385,15 Uscent/lb.

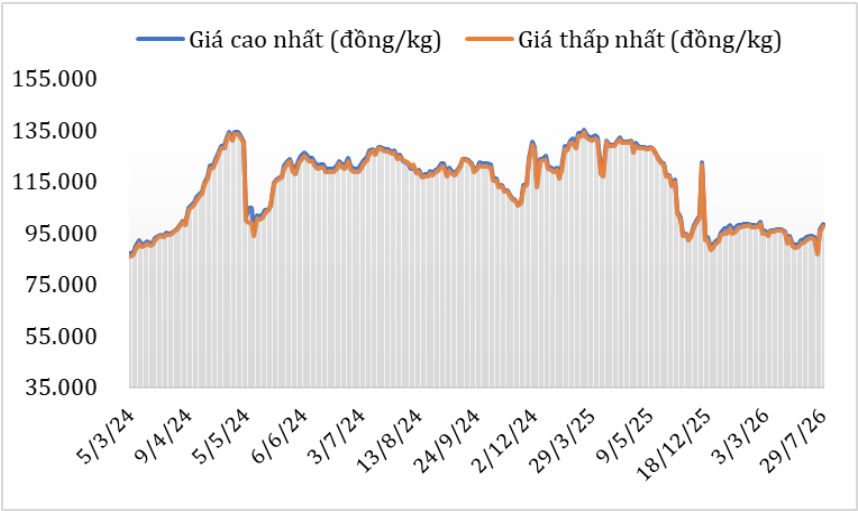
TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG DO NGUỒN CUNG HẠN CHẾ

Những ngày cuối tháng 7/2026, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng do nguồn cung trong nước hạn chế khi lượng hàng tồn kho giảm, nông dân và đại lý có xu hướng giữ hàng chờ giá cao hơn. Bên cạnh đó, giá cà phê thế giới phục hồi do lo ngại tiến độ thu hoạch và xuất khẩu tại các

quốc gia sản xuất lớn, đặc biệt là Bra-xin, đã tác động tích cực đến thị trường nội địa. Nhu cầu thu mua của doanh nghiệp xuất khẩu duy trì ở mức cao trong khi nguồn hàng khan hiếm đẩy giá cà phê trong nước tăng mạnh. Cụ thể: Giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia

Lai và Đặc Nông vào ngày 29/7/2026 tăng 01/7/2026, dao động từ 97.800 – 98.500
từ 7.800 – 8.000 đồng/kg so với ngày đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay

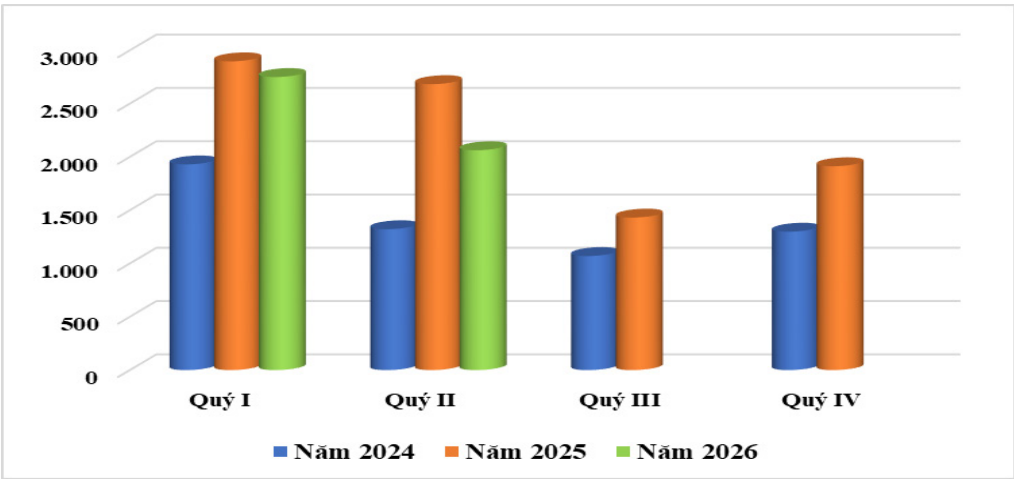


Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ II/2026

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong quý II/2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 463,7 nghìn tấn, trị giá 2,06 tỷ USD, giảm 21,5% về lượng và giảm 25,0% về trị giá so với quý I/2026; so với quý II/2025 giảm 1,1% về lượng và giảm 23,1% về trị giá. Tính chung 6 tháng năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 4,8 tỷ USD, tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm.

Trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2024 - 2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

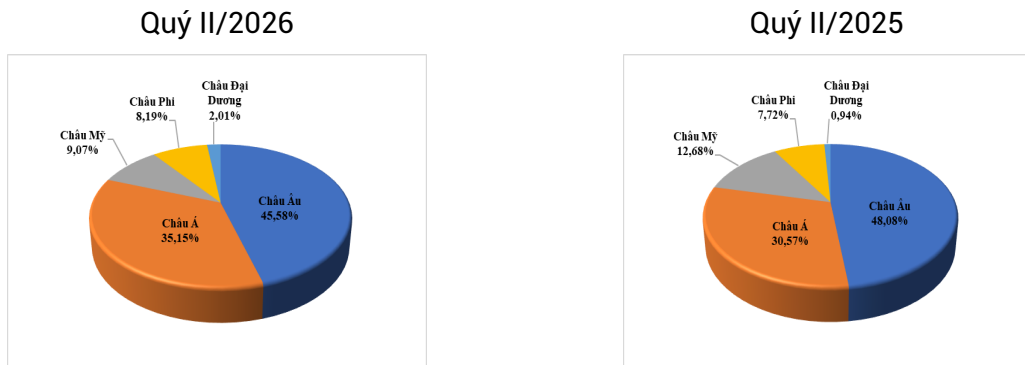
Khu vực xuất khẩu

Quý II/2026, trị giá xuất khẩu cà phê sang châu Âu, châu Mỹ, châu Phi giảm so với quý I/2026, trong khi xuất khẩu sang châu Á và châu Đại Dương tăng; So với quý II/2025, xuất khẩu cà phê sang châu

Âu, châu Mỹ giảm, ngược lại xuất khẩu sang châu Á, châu Phi và châu Đại Dương tăng.

Tính chung 6 tháng năm 2026, trị giá xuất khẩu cà phê sang hầu hết các châu lục đều giảm, ngoại trừ xuất khẩu châu Đại Dương tăng so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu khu vực xuất khẩu cà phê trong quý II (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

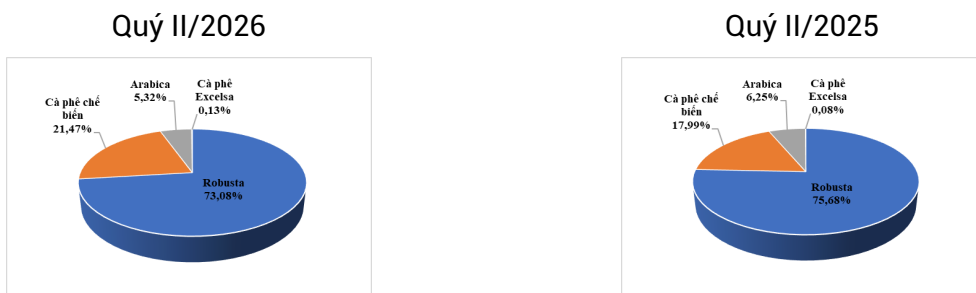
Chủng loại xuất khẩu

Quý II/2026, trị giá xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica giảm so với quý II/2025, trong khi đó xuất khẩu cà phê Excelsa và cà phê chế biến tăng.

Tính chung 6 tháng năm 2026, lượng xuất khẩu các chủng loại cà phê của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi trị giá xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica của Việt Nam giảm do giá xuất khẩu giảm, ngược lại trị giá xuất khẩu cà phê Excelsa và cà phê chế biến lại tăng.

Theo đó, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 883,1 nghìn tấn, trị giá 3,5 tỷ USD, tăng 7,5% về lượng, nhưng giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước; xuất khẩu cà phê Arabica đạt 59,5 nghìn tấn, trị giá 371,9 triệu USD, tăng 5,3% về lượng, nhưng giảm 0,6% về trị giá; xuất khẩu cà phê Excelsa đạt 795 tấn, trị giá 3,5 triệu USD, tăng 78,9% về lượng và tăng 40,1% về trị giá; xuất khẩu cà phê chế biến đạt 910,8 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu trong quý II (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong các tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu cà phê của các thị trường lớn trên thế giới như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc có xu hướng giảm, trong khi nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

- **EU:** Theo Eurostat, trị giá nhập khẩu cà phê của EU trong 4 tháng năm 2026 đạt 9,97 tỷ EUR (tương đương 11,36 tỷ USD), tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, nhập khẩu cà phê của EU từ Việt Nam tăng 21,8% về trị giá, đạt 1,20 tỷ EUR (tương đương 1,36 tỷ USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU tăng từ 10,4% trong 4 tháng năm 2025 lên 12,0% trong 4 tháng năm 2026.

- **Hoa Kỳ:** Theo thống kê từ cơ quan Hải quan Hoa Kỳ, trong 5 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ đạt 5,07 tỷ USD, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 288,6 triệu USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ mức 5,3% trong 5 tháng năm 2025 lên mức

5,7% trong 5 tháng năm 2026.

- **Nhật Bản:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong 5 tháng năm 2026, trị giá nhập khẩu cà phê của Nhật Bản đạt 989,2 triệu USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 198,7 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 24,6% trong 5 tháng năm 2025 xuống mức 20,1% trong 5 tháng năm 2026.

- **Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng năm 2026, trị giá nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đạt 651,9 triệu USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 99,6 triệu USD, tăng 87,1% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 8,8% trong 5 tháng năm 2025 lên mức 15,3% trong 5 tháng năm 2026.

5 thị trường nhập khẩu cà phê lớn trên thế giới trong các tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Triệu USD)

Thị trường	Tổng nhập khẩu		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Thị phần của Việt Nam/ Tổng KNNK (%)	
	Các tháng đầu năm 2026					
	4 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026	4 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026	4 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026
EU	11.362		5,8		12,0	
Hoa Kỳ		5.066		-10,2		5,7
Nhật Bản		989,2		6,6		20,1
Trung Quốc		651,9		8,0		15,3
Hàn Quốc		637,4		-9,4		8,2

Nguồn: Số liệu tính toán từ: Eurostat (Tỷ giá 1 EUR = 1,14 USD); Cơ quan Hải quan Hoa Kỳ; Cơ quan Hải quan Trung Quốc; Cơ quan Hải quan Nhật Bản; Trung tâm Thương mại quốc tế.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Cuối tháng 7/2026, giá hạt tiêu trắng Muntok của In-đô-nê-xi-a tăng nhẹ so với cuối tháng 6/2025, trong khi giá hạt tiêu thế giới có xu hướng giảm.
- ▶ Trái ngược với xu hướng giảm giá hạt tiêu thế giới, giá hạt tiêu trong nước cuối tháng 7/2026 tăng.
- ▶ Trong quý II/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 20,8% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với quý I/2026; tăng 5,1% về lượng nhưng giảm 0,8% về trị giá so với quý II/2025.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2026, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Cuối tháng 7/2026, giá hạt tiêu thế giới có xu hướng giảm so với cuối tháng 6/2026, trừ giá hạt tiêu trắng Muntok của In-đô-nê-xi-a tăng nhẹ.

Tại In-đô-nê-xi-a, ngày 29/7/2026, giá hạt tiêu đen Lampung giảm 298 USD/tấn so với ngày 29/6/2026, xuống còn 6.823 USD/tấn; Ngược lại, giá hạt tiêu trắng Muntok tăng 152 USD/tấn, đạt 9.404 USD/tấn.

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ASTA 570 ngày 29/7/2026 giảm 200 USD/tấn so với ngày 29/6/2026, xuống còn 5.700 USD/tấn.

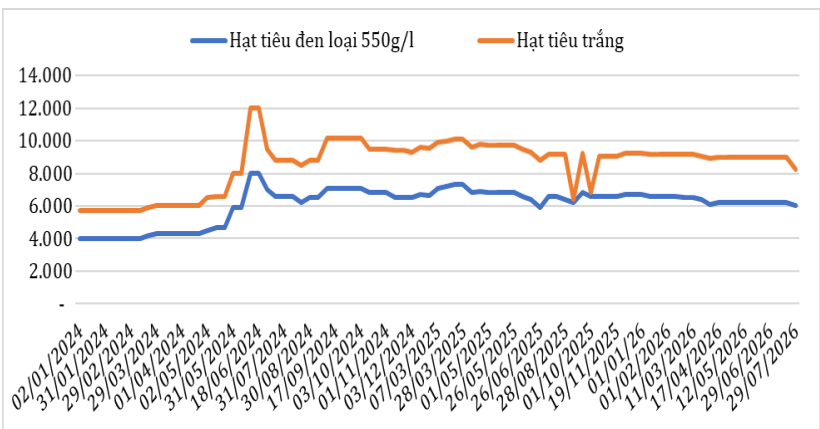
Tại Ma-lai-xi-a, ngày 29/7/2026 giá hạt tiêu giảm 50 USD/tấn so với ngày 29/6/2026 ở cả hai chủng loại, với hạt tiêu đen Kuching ASTA còn 9.300 USD/tấn và hạt tiêu trắng ASTA ở mức 12.200 USD/tấn.

Tại Việt Nam, ngày 29/7/2026 giá hạt tiêu đen loại 500 g/l và 550 g/l lần lượt giảm 130 USD/tấn và 150 USD/tấn so với ngày 29/7/2026,



xuống còn 5.970 USD/tấn và 6.050 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng giảm 750 USD/tấn, xuống còn 8.250 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TIẾP TỤC TĂNG

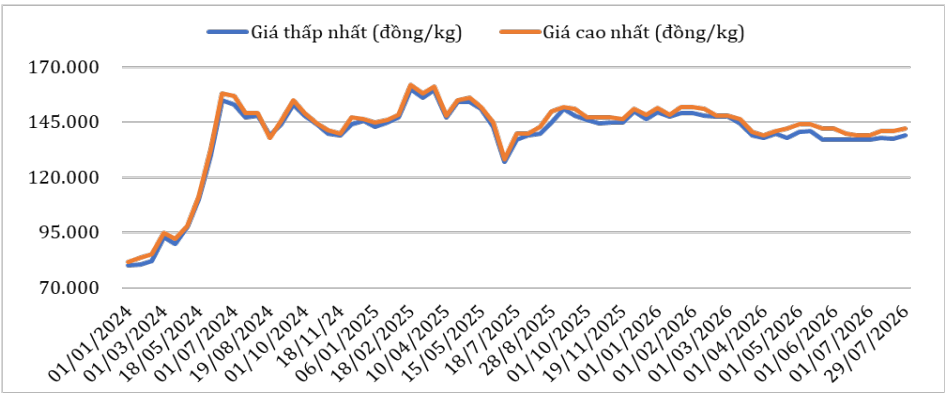
Trái ngược với xu hướng giảm giá hạt tiêu thế giới, giá hạt tiêu trong nước cuối tháng 7/2026 tiếp tục xu hướng tăng. Ngày 29/7/2026, giá thu mua hạt tiêu tại các vùng trồng trọng điểm đều tăng khoảng 2.000 đồng/kg so với ngày 29/6/2026, riêng tại Đắk Nông ghi nhận mức tăng 3.000 đồng/kg.

Trong đó, Đắk Nông tiếp tục là địa phương có giá hạt tiêu cao nhất cả nước,

đạt mức 142.000 đồng/kg vào ngày 29/7/2026, tăng 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 6/2026.

Tại Đắk Lắk, giá hạt tiêu ngày 29/7/2026 tăng 2.000 đồng/kg so với ngày 29/6/2026, lên mức 141.000 đồng/kg. Trong khi đó, tại các địa phương như Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai giá hạt tiêu cũng tăng 2.000 đồng/kg, lên mức 139.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

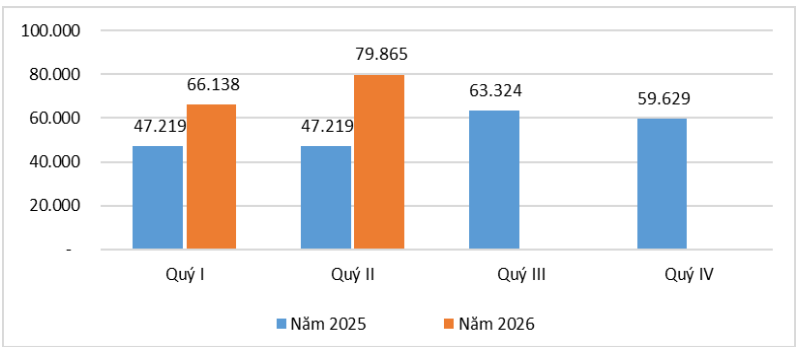
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM QUÝ II/2026 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, trong quý II/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 79,8 nghìn tấn, trị giá 519,3 triệu USD, tăng 20,8% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với quý I/2026; tăng 5,1% về lượng, nhưng giảm 0,8% về trị giá so với quý II/2025.

Diễn biến xuất khẩu theo quý cho thấy, nửa đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tiếp tục khởi sắc, đạt 66,1 nghìn tấn trong quý I và tăng lên mức 79,9 nghìn tấn trong quý II, tăng 20,8% so với quý I và tăng 69,2%

so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh nguồn cung được cải thiện và nhu cầu nhập khẩu từ thị trường thế giới duy trì tích cực.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các quý năm 2025-2026 (Đvt: nghìn tấn)



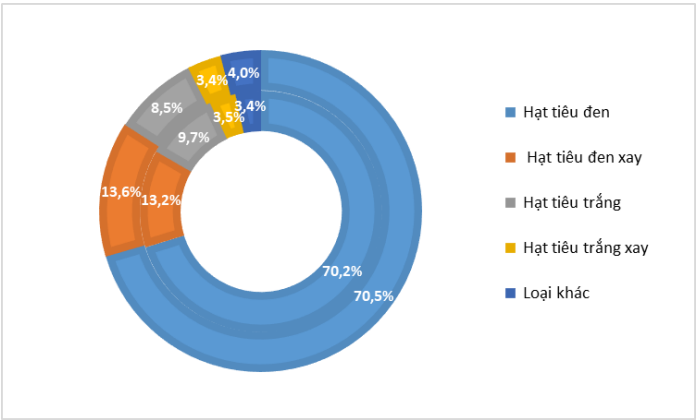
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Giá bình quân xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong quý II/2026 đạt 6.503 USD/tấn, giảm 0,2% so với quý I/2026 và giảm 5,6% so với quý II/2025.

Chủng loại xuất khẩu:

Cơ cấu xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong quý II/2026 không có biến động lớn. Hạt tiêu đen và hạt tiêu đen xay tiếp tục chiếm ưu thế, với tổng tỷ trọng là 84,1%, tăng so với 83,4% của cùng kỳ năm trước.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam quý II/2026 (vòng ngoài) và quý II/2025 (vòng trong)
(Tỷ trọng tính theo lượng xuất khẩu)



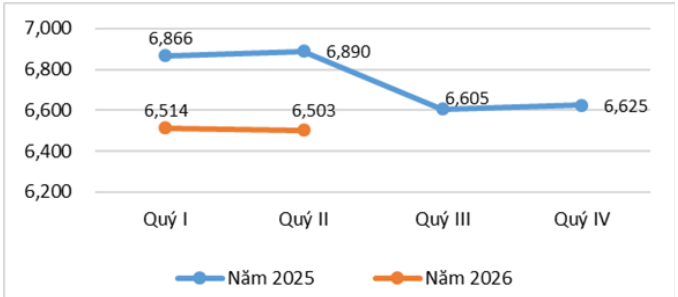
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu chính của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, hạt tiêu đen là chủng loại có lượng và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lớn nhất, đạt 100,2 nghìn tấn, trị giá 651,1 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu chính của Việt Nam quý II và 6 tháng đầu năm 2026
(Đvt: Lượng: tấn, trị giá: nghìn USD, giá XKBQ: USD/tấn)

Chủng loại	Quý II/2026		So với quý II/2025 (%)			6 tháng đầu năm 2026			So với 6 tháng đầu năm 2025 (%)		
	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Hạt tiêu đen	362.370	6.424	5,8	2,0	-3,6	100.269	651.104	6.494	19,1	15,6	-3,0

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu theo quý năm 2025 – 2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam trong quý II/2026 hầu hết tăng về lượng so với quý II/2025, trừ xuất khẩu hạt tiêu trắng giảm 8,3% về lượng. Trong đó, lượng hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 5,8%, hạt tiêu đen xay tăng 7,7%, hạt tiêu trắng xay tăng 3,3%.

Xét về trị giá, do giá xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam trong quý II/2026 đều giảm so với quý II/2025 nên trị giá xuất khẩu các chủng loại tăng chậm hơn lượng, thậm chí giảm.

Nhìn chung, xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam trong quý II và 6 tháng đầu năm 2026 chủ yếu tăng trưởng nhờ sản lượng xuất khẩu gia tăng, trong khi giá xuất khẩu bình quân của tất cả các chủng loại đều giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Chủng loại	Quý II/2026		So với quý II/2025 (%)			6 tháng đầu năm 2026			So với 6 tháng đầu năm 2025 (%)		
	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Hạt tiêu đen xay	81.088	7.483	7,7	-0,3	-7,5	19.175	143.153	7.466	8,5	3,6	-4,5
Hạt tiêu trắng	51.728	7.663	-8,3	-12,4	-4,5	15.191	108.736	7.158	17,2	7,7	-8,1
Hạt tiêu trắng xay	24.584	9.051	3,3	-9,6	-12,6	5.020	46.288	9.220	8,2	3,3	-4,5

Nguồn: Thống kê sơ bộ số liệu của Cục Hải quan

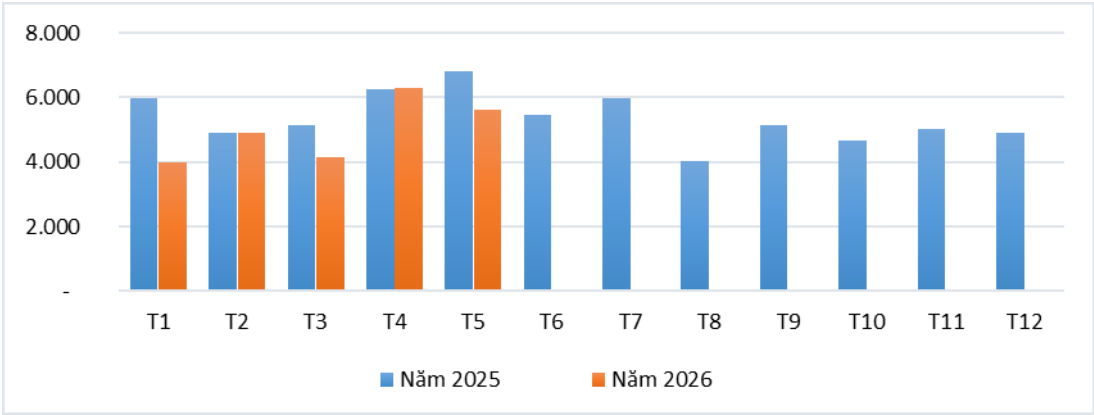
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu hạt tiêu (mã HS 090411 và HS 090412) của EU từ các thị trường ngoại khối trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 24,99 nghìn tấn, trị giá 193,28 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Lượng hạt tiêu nhập khẩu của EU các tháng đầu năm 2026 gần như liên tục giảm so với cùng kỳ năm 2025, trừ tháng 4/2026 tăng nhẹ, cho thấy nhu cầu tiêu thụ tại khu vực vẫn chưa phục hồi, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế còn chậm và

các doanh nghiệp tiếp tục duy trì chính sách kiểm soát tồn kho.

Tháng 5/2026, EU nhập khẩu 5,63 nghìn tấn hạt tiêu từ thị trường ngoại khối, trị giá 37,86 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 4/2026; So với tháng 5/2025, lượng nhập khẩu giảm 17,3% và trị giá giảm 20,0%. Như vậy, sau khi tăng nhẹ trong tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước, nhập khẩu hạt tiêu của EU đã quay trở lại xu hướng giảm trong tháng 5/2026.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối theo tháng năm 2025-2026 (Đvt: tấn)



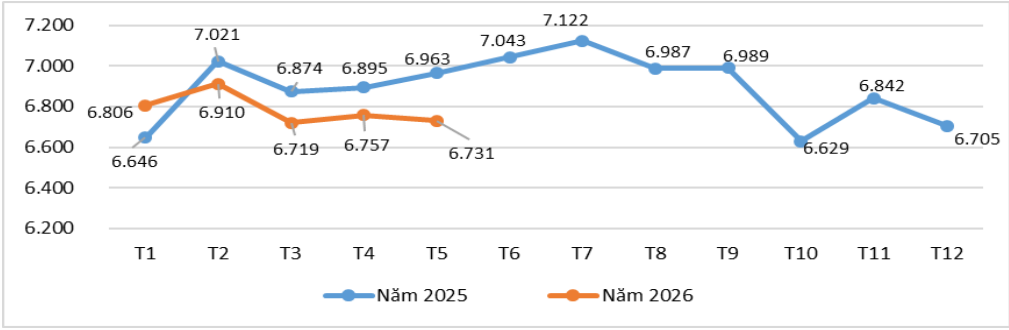
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Về giá nhập khẩu:

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ thị trường ngoại khối trong tháng 5/2026 đạt 6.731 USD/tấn, giảm 0,4% so

với tháng 4/2026 và giảm 3,3% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, giá nhập khẩu bình quân đạt 6.783 USD/tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Về thị trường cung cấp: Trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho EU, đạt 15,43 nghìn tấn, chiếm 61,73% tổng lượng nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối. Mặc dù lượng nhập khẩu giảm 16,1% so với cùng kỳ năm 2025 và thị phần giảm nhẹ từ 63,22% của 5 tháng đầu năm 2025 xuống còn 61,73% trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam vẫn khẳng định vị thế tại thị trường EU. Bên cạnh lợi thế về quy mô nguồn cung, giá hạt tiêu của Việt Nam cũng đang cạnh tranh hơn, bình quân đạt

6.633 USD/tấn, thấp hơn mức giá nhập khẩu bình quân của EU cũng như thấp hơn In-đô-nê-xia, Ấn Độ và Xri-Lan-ca, góp phần tăng sức cạnh tranh tại thị trường này.

Trong khi tỷ trọng nhập khẩu hạt tiêu của EU từ Bra-xin, Xri-Lan-ca và Ma-đa-gát-xca tăng. Điều này cho thấy Việt Nam cần tiếp tục nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn của EU và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm chế biến để duy trì lợi thế cạnh tranh trong thời gian tới.

10 thị trường ngoại khối cung cấp hạt tiêu lớn nhất vào EU trong 5 tháng đầu năm 2026 (Đvt: Lượng tấn, trị giá: nghìn USD, giá NKBQ: USD/tấn)

Thị trường	Nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2026			So với 5 tháng đầu năm 2025 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng 5 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2026	Năm 2025
Tổng	24.987	193.275	6.783	-14,1	-15,3	-1,4	100,00	100,00
Việt Nam	15.426	116.685	6.633	-16,1	-19,3	-3,7	61,73	63,22
Bra-xin	5.025	35.751	6.239	-4,6	-5,4	-0,9	20,11	18,10
In-đô-nê-xia	1.297	11.362	7.683	-39,9	-37,8	3,5	5,19	7,41
Ấn Độ	1.134	10.336	7.989	-10,8	5,5	18,3	4,54	4,37
Xri-Lan-ca	523	5.416	9.082	34,5	23,6	-8,1	2,09	1,34
Trung Quốc	495	2.302	4.077	52,6	18,1	-22,7	1,98	1,12
Ma-đa-gát-xca	312	2.924	8.214	18,4	55,3	31,1	1,25	0,91
Cam-pu-chi-a	196	2.383	10.642	-25,1	-9,6	20,7	0,79	0,90
Anh	75	791	9.264	-66,6	-52,6	41,9	0,30	0,77
Hoa Kỳ	65	651	8.734	155,6	151,2	-1,7	0,26	0,09
Thị trường khác	439	4.673	8.501	-15,3	-7,0	10	1,76	1,78

Nguồn: Cơ quan thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Nửa đầu năm 2026, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc tăng 51,1% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, sầu riêng Thái Lan chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc nhờ hạ tầng logistics và việc kiểm soát chất lượng tốt; Nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a tăng mạnh.
- ▶ Cơn bão Maysak đã gây thiệt hại đáng kể cho ngành công nghiệp chuối Quảng Tây, Trung Quốc. Theo giới chuyên gia trong ngành dự đoán, giá chuối tại Trung Quốc sẽ chịu áp lực tăng trong 1-3 tháng tới.
- ▶ Xuất khẩu rau quả của Việt Nam quý II/2026 tiếp tục tăng quý thứ 4 liên tiếp so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc trong nửa đầu năm 2026 đạt 1,07 triệu tấn, tăng từ mức 708 nghìn tấn trong 6 tháng đầu năm 2025.

Trong đó, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc từ Thái Lan 6 tháng đầu năm 2026 đạt 3,79 tỷ USD, tăng đáng kể so với mức 2,56 tỷ USD cùng kỳ năm trước, chiếm 81% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng. Sầu riêng Thái Lan vẫn chiếm tỷ trọng cao nhờ hạ tầng logistics và việc kiểm soát chất lượng tốt.

Việt Nam là thị trường cung cấp sầu riêng lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026 với trị giá đạt 846 triệu USD, chiếm tỷ trọng 18%. Sau khi được phép xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc từ năm 2022, ngành sầu riêng Việt Nam đã mở rộng nhanh diện tích và sản lượng. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn chịu tác động từ một số vấn đề liên quan đến kiểm soát chất lượng, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu sầu riêng tươi của Ma-lai-xi-a sang Trung Quốc đạt 30,26 triệu USD trong nửa đầu năm



2026, tăng tới 342% so với cùng kỳ năm 2025. Dù quy mô còn thấp, nhưng kết quả này cho thấy Ma-lai-xi-a đang từng bước thâm nhập thị trường tiêu thụ sầu riêng lớn nhất thế giới.

Nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc tiếp tục là động lực chính thúc đẩy ngành sầu riêng Đông Nam Á. Hiện Trung Quốc là thị trường tiêu thụ khoảng 90% lượng sầu riêng toàn cầu. Tuy nhiên, khi sản lượng thu hoạch tại nhiều thị trường cung cấp đồng loạt tăng nhanh, tình trạng dư cung đã khiến giá sầu riêng giảm.

- Theo trang guojiguoshu.com, cơn bão

Maysak trong tháng 7/2026 kèm theo gió giật mạnh từ cấp 7-9 trên thang Beaufort và mưa lớn, đã quét qua nhiều khu vực của Quảng Tây, Trung Quốc, bao gồm các vùng trồng chuối trọng điểm như Nam Ninh, Bắc Hải, Trùng Khánh và Hành Châu. Cơn bão đã gây thiệt hại đáng kể cho ngành chuối địa phương và ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung và xu hướng giá chuối trên thị trường nội địa do đây là thời điểm quan trọng của vụ thu hoạch chuối chín sớm ở Quảng Tây, Trung Quốc.

Theo số liệu từ Viện Khoa học Nông nghiệp Quảng Tây, khoảng 400-500 mẫu (tương đương khoảng 26,7-33 ha) vườn chuối quy mô nhỏ ở Thị trấn Ô Gia, huyện Hợp Phố, thành phố Bắc Hải, do không có giàn tre gia cố, đã bị đổ rạp trên diện rộng, rễ bị gãy hoàn toàn, dẫn đến mất trắng toàn bộ vụ mùa năm nay. Vườn chuối 10.000 mẫu (khoảng 667 ha) ở thị trấn Suwei, Nam Ninh cũng bị thiệt hại nghiêm trọng. Mặc dù các cây chuối giàn lớn không bị đổ hoàn toàn, nhưng lá bị gió mạnh xé rách, cuống quả bị cong, quả bị lộ ra ngoài và hư hại, dẫn đến quả bị biến dạng, chầy xước nghiêm trọng và tỷ lệ quả thương phẩm giảm đáng kể.

Bên cạnh thiệt hại do gió mạnh, lũ lụt và ngập úng ở các vùng trồng chuối cũng thấp đã gây ra những ảnh hưởng lâu dài hơn. Tại các khu vực bị ngập lụt nghiêm trọng, các vườn chuối bị ngập trong thời gian dài, gây thối rễ và chết cây con. Đồng thời, những tổn thương do bão gây ra, kết hợp với nhiệt độ và độ ẩm cao trên đồng ruộng, đã dẫn đến cảnh báo từ các cơ quan nông nghiệp rằng bệnh đốm lá chuối, bệnh thán thư và bệnh thối mềm do vi khuẩn sẽ bùng phát trên diện rộng. Nông dân sẽ cần đầu tư mạnh vào thuốc trừ sâu và nhân công để vệ sinh vườn cây và phòng chống dịch bệnh, làm tăng thêm chi phí trồng trọt. Việc khôi phục sản xuất bình thường sẽ mất từ 8 - 12 tháng, ảnh hưởng không chỉ đến năng lực sản xuất

trong nửa cuối năm nay mà còn cả nguồn cung chuối cho thị trường trong nửa đầu năm sau.

Trong ngắn hạn, giá chuối tại Trung Quốc chưa có biến động mạnh. Theo dõi của Xinhua Index, trước bão, giá trung bình của chuối loại thường tại cửa nông trại ở các vùng sản xuất Quảng Tây vào khoảng 0,57 NDT/kg, trong khi giá thu mua chuối thương phẩm chất lượng cao duy trì ở mức 1,2-1,5 NDT/kg. Sau bão, nguồn cung chuối thương phẩm đạt tiêu chuẩn tại các vùng sản xuất bị khan hiếm, giá thu mua chuối chất lượng cao tăng nhẹ 0,1-0,3 NDT/kg, trong khi chuối rụng và chuối kém chất lượng không được thu mua và phải bán với giá thấp hoặc thậm chí bị loại bỏ, dẫn đến sự phân cực giá rõ rệt. Theo thống kê của Sở Thương mại Quảng Tây, giá bán lẻ trái cây trong khu vực đầu tháng 7/2026 vẫn ổn định so với cùng kỳ năm ngoái, giá bán lẻ chuối chủ yếu dao động trong khoảng 2,5-3,5 NDT/jin (1jin = 0,5kg), với biên độ biến động dưới 0,2 NDT/jin. Thị trường bán buôn trên toàn quốc cũng cho thấy xu hướng ổn định. Giá bán buôn chuối tại chợ Vạn Bang ở Trịnh Châu, Hà Nam, duy trì ở mức 1,88-2,50 NDT/jin. Giá chuối tại Trung Quốc ổn định do nguồn cung chuối nội địa có tính bổ sung giữa nhiều khu vực sản xuất. Giá bán buôn chuối tại Quảng Đông ổn định ở mức 1,21 NDT/jin, trong khi tại Vân Nam là 0,93 NDT/jin. Ngoài ra, việc nhập khẩu chuối liên tục từ Đông Nam Á đã bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung ngắn hạn ở Quảng Tây.

Tuy nhiên, giới chuyên gia trong ngành dự đoán giá chuối tại Trung Quốc sẽ chịu áp lực tăng trong 1-3 tháng tới. Quảng Tây, vùng sản xuất chuối lớn thứ hai Trung Quốc, theo truyền thống có mùa thu hoạch cao điểm vào tháng 8 và tháng 9. Trận bão ảnh hưởng đến hàng chục nghìn mẫu đất trồng chuối đã làm giảm sản lượng, khiến nguồn cung thị trường trở nên khan hiếm hơn. Với sự xuất hiện của mùa tiêu thụ

cao điểm vào mùa Thu, cùng với sự sụt giảm nguồn cung, dự kiến giá mua chuối tại Trung Quốc sẽ tăng khoảng 0,3-0,5 NDT/jin , trong khi giá bán lẻ dự kiến sẽ tăng trong khoảng 0,5 NDT/jin. Hơn nữa,

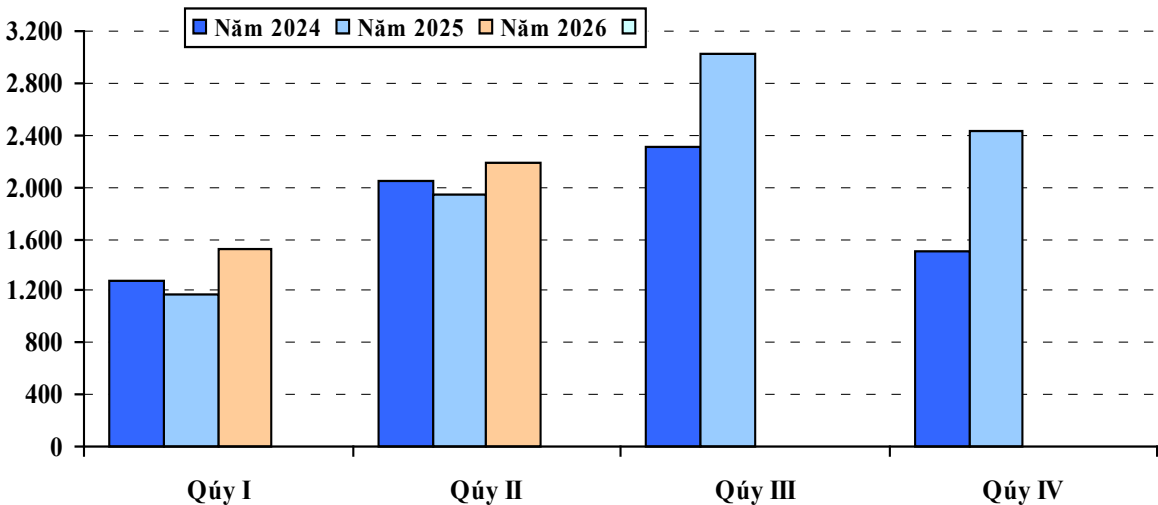
các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề chỉ có thể phục hồi năng lực sản xuất vào năm sau, điều đó có nghĩa là nguồn cung chuối trong nước có thể vẫn khan hiếm vào các tháng đầu năm 2027.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong quý II/2026 đạt 2,182

tỷ USD, tăng 42,9% so với quý I/2026 và tăng 12,1% so với quý II/2025, quý tăng thứ 4 liên tiếp so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam theo quý giai đoạn 2024 – 2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam

Trong quý II/2026, quả và quả hạch là chủng loại xuất khẩu lớn nhất, chiếm 66,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của cả nước, đạt 1,46 tỷ USD, tăng 71% so với quý I/2026 và tăng 9,7% so với quý II/2025. Trong đó, sầu riêng là loại quả xuất khẩu lớn nhất trong quý II/2026, chiếm 56,5% tổng trị giá xuất khẩu, đạt 863,5 triệu USD, tăng 289,5% so với quý I/2026 và tăng 18,9% so với quý II/2025; Tiếp theo, mặt hàng chuối xuất khẩu đạt 121,5 triệu USD, tăng 18,5% so với quý I/2026 và tăng 15,1% so với quý II/2025; Xuất khẩu thanh long giảm, đạt 115,2 triệu USD, giảm 29,9% so với quý I/2026 và giảm 13,6% so với quý II/2025.

Sản phẩm rau quả chế biến đứng vị trí thứ 2, chiếm 26,7% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong quý II/2026, đạt 586,2 triệu USD, tăng 2,9% so với quý I/2026 và tăng 20,2% cùng với quý II/2025. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chính đối với chủng loại sản phẩm chế biến, tiếp theo là các thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc... Trong đó, các sản phẩm chế biến từ dưa đạt 102,6 triệu USD, chiếm 6,7% tổng trị giá xuất khẩu, tăng 28,2% so với quý I/2026 và tăng 6,6% so với quý II/2025. Ngoài ra, một số mặt hàng chế biến khác từ chanh leo, xoài cũng có trị giá xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong quý II/2026.

**Một số chủng loại quả, hạch quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam xuất khẩu
đạt trị giá cao trong quý II/2026**

Chủng loại	Quý II/2026 (Nghìn USD)	So với quý I/2026 (%)	So với quý II/2025 (%)	Tỷ trọng (%)		
				Quý II/2026	Quý I/2026	Quý II/2025
Tổng	2.182.843	42,9	12,1	100,0	100,0	100,0
Quả và hạch quả	1.460.419	71,0	9,7	95,6	39,1	68,4
Sầu riêng	863.462	289,5	18,9	56,5	10,2	37,3
Chuối	121.493	18,5	15,1	8,0	4,7	5,4
Thanh long	115.212	-29,9	-13,6	7,5	7,5	6,8
Xoài	72.785	0,4	-15,5	4,8	3,3	4,4
Mít	67.528	2,8	27,2	4,4	3,0	2,7
Dừa	63.252	-1,9	62,1	4,1	3,0	2,0
Chanh	23.755	38,3	-6,2	1,6	0,8	1,3
Bưởi	21.116	-6,1	-8,1	1,4	1,0	1,2
Vải	20.841	3.251,3	-47,7	1,4	0,0	2,0
Chanh leo	20.258	30,0	-4,7	1,3	0,7	1,1
Hạt dẻ cười	19.188	-16,7	-21,9	1,3	1,1	1,3
Dừa hấu	7.516	-66,4	-24,0	0,5	1,0	0,5
Nhãn	7.260	-38,2	-11,9	0,5	0,5	0,4
Macadamia	5.448	-27,6	-32,6	0,4	0,3	0,4
Hạnh nhân	4.005	-39,1	-56,1	0,3	0,3	0,5
Dứa	3.531	14,4	-7,4	0,2	0,1	0,2
Quýt	3.213	-11,5	41.129,8	0,2	0,2	0,0
Dâu tây	3.195	-43,8	138,1	0,2	0,3	0,1
Sản phẩm chế biến	586.179	2,9	20,2	38,4	26,1	25,0
Dừa	102.621	28,2	6,6	6,7	3,7	4,9
Chanh leo	91.115	184,1	33,8	6,0	1,5	3,5
Hạt dẻ cười	67.485	-62,1	46,5	4,4	8,1	2,4
Xoài	51.254	30,1	37,8	3,4	1,8	1,9
Trái cây	51.094	28,7	49,6	3,3	1,8	1,8
Hạnh nhân	39.409	6,2	14,2	2,6	1,7	1,8
Dứa	28.180	4,3	-13,6	1,8	1,2	1,7
Dừa chuột	11.270	59,9	30,5	0,7	0,3	0,4
Hạt mè	10.529	1,2	-10,4	0,7	0,5	0,6
Mít	10.264	13,8	19,6	0,7	0,4	0,4
Khoai tây	6.871	12,5	89,9	0,4	0,3	0,2
Cà tím	6.341	7,3	-13,4	0,4	0,3	0,4

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trị giá nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 13,24 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Thái Lan là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 5,076 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2026, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 36,8% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 32,8% trong 6 tháng đầu năm 2025.

Việt Nam là nguồn cung hàng rau, hoa,

củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 3 cho Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026, đạt 2,22 tỷ USD, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 16,1% trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường này, tăng so với mức 14% của 6 tháng đầu năm 2025.

Trung Quốc có nhu cầu cao đối với trái cây nhiệt đới nhập khẩu và có xu hướng chuyển dịch sang các loại cao cấp. Tuy nhiên, thị trường ngày càng chú trọng đến chất lượng sản phẩm, với ý thức về sức khỏe ngày càng tăng. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp đồ ăn nhẹ và bánh nướng ở Trung Quốc đã thúc đẩy nhu cầu về trái cây chế biến. Do đó, đây vẫn sẽ là thị trường nhiều tiềm năng đối với nhóm hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam.

Nguồn cung hàng rau quả cho thị trường Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng	13.238.842	4,3	100,0	100,0
Thái Lan	5.076.331	17,1	36,8	32,8
Chi - lê	2.284.361	-22,9	16,5	22,4
Việt Nam	2.222.355	19,9	16,1	14,0
Niu Di-Lân	542.062	0,8	3,9	4,1
Phi-líp-pin	383.933	5,3	2,8	2,8
Úc	372.754	-1,8	2,7	2,9
Căm-pu-chia	254.296	18,4	1,8	1,6
Nga	236.704	108,7	1,7	0,9
Ca-na-da	216.034	14,6	1,6	1,4
Ma-lai-xi-a	206.204	111,8	1,5	0,7
In-đô-nê-xi-a	200.332	-17,3	1,5	1,8
Ấn Độ	184.708	118,5	1,3	0,6
Mi-an-ma	154.473	-49	1,1	2,3
Ê-cu-a-đo	139.068	16,6	1	0,9
Hoa Kỳ	129.045	-46,2	0,9	1,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Chỉ số giá thịt của FAO tháng 6/2026 tăng lên mức cao kỷ lục mới.
- ▶ Năm 2026 sản lượng và thương mại thịt lợn toàn cầu dự báo tăng nhẹ.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2026 Trung Quốc tăng nhập khẩu thịt trâu, bò, trong khi giảm nhập khẩu thịt gia cầm và thịt lợn.
- ▶ Trong tháng 7/2026, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 6/2026, dao động trong khoảng 62.000 - 67.000 đồng/kg.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam giảm 20% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam tăng 9,6% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Tháng 6/2026, chỉ số giá thịt của FAO đạt trung bình 131,0 điểm, tăng 0,5 điểm (tương đương 0,4%) so với tháng 5/2026 và cao hơn 5,0 điểm (tương đương 4,0%) so với cùng kỳ năm trước, thiết lập mức cao kỷ lục mới. Mức tăng này chủ yếu được thúc đẩy bởi giá thịt gia cầm tăng, cùng với sự tăng nhẹ của giá thịt cừu, trong khi giá thịt lợn và thịt bò giảm.

Giá thịt gia cầm quốc tế tăng do giá xuất khẩu của Bra-xin tăng trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu toàn cầu duy trì ở mức cao, đồng thời nguồn cung trong nước tạm thời giảm sau khi sản lượng được điều chỉnh nhằm ứng phó với tình trạng dư cung trước đó.

Giá thịt cừu thế giới tiếp tục tăng trong tháng 6/2026 nhờ nhu cầu ổn định và nguồn cung xuất khẩu hạn chế.

Ngược lại, giá thịt lợn tiếp tục giảm, chủ yếu do nguồn cung dồi dào tại Liên minh châu Âu (EU) và nhu cầu nhập khẩu từ một số thị trường châu Á vẫn ở mức thấp.

Giá thịt bò giảm nhẹ, chủ yếu do giá xuất khẩu từ Úc đi xuống trong bối cảnh thị trường kỳ vọng nguồn cung xuất khẩu



sẽ tăng trong quý III. Trong khi đó, giá xuất khẩu của Bra-xin nhìn chung vẫn ổn định, khi hạn ngạch nhập khẩu do Trung Quốc áp dụng đã gần được sử dụng hết, khiến tốc độ thu mua dần chậm lại.

- Theo báo cáo Food Outlook của FAO, tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt toàn cầu được dự báo sẽ chậm lại trong năm 2026.

Về sản xuất: Sản lượng thịt toàn cầu được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong năm 2026 nhưng với tốc độ chậm hơn, tăng 1,0% so với năm trước, đạt 391 triệu tấn (quy đổi theo trọng lượng thân thịt). Trong đó, thịt gia cầm sẽ tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng sản lượng thịt toàn cầu, trong khi sản lượng thịt bò và thịt cừu được dự báo sẽ giảm.

Sản lượng thịt lợn toàn cầu dự kiến tăng nhẹ lên 129,5 triệu tấn trong năm 2026, tăng 0,6% so với năm trước. Tại Trung Quốc, các biện pháp cắt giảm đàn lợn nái dự kiến sẽ được bù đắp nhờ những cải thiện về năng suất, bao gồm số lợn con sơ sinh trên mỗi lứa tăng, giúp duy trì sản lượng ở mức tương đối ổn định. Sản lượng tại Bra-xin được dự báo tăng nhờ biên lợi nhuận thuận lợi và nhu cầu nhập khẩu từ thị trường quốc tế duy trì mạnh. Ngược lại, sản lượng tại Liên minh châu Âu (EU) được dự báo sẽ giảm do chịu tác động của dịch tả lợn châu Phi (ASF) và các hạn chế thương mại liên quan, làm giảm khả năng tiếp cận một số thị trường xuất khẩu quan trọng. Đồng thời, nhu cầu nhập khẩu giảm từ Trung Quốc cũng làm giảm động lực mở rộng sản xuất.

Thương mại: Trong năm 2026, thương mại thịt toàn cầu được dự báo sẽ tăng 1,1% so với năm 2025, đạt 43,9 triệu tấn, chủ yếu nhờ xuất khẩu thịt gia cầm và thịt lợn tăng, trong khi xuất khẩu thịt bò và thịt cừu dự kiến giảm do nguồn cung dành cho xuất khẩu vẫn ở mức hạn chế.

Thương mại thịt lợn toàn cầu được dự báo đạt 10,2 triệu tấn trong năm 2026, tăng 1,2% so với năm trước. Nhu cầu nhập khẩu dự kiến sẽ tăng, chủ yếu nhờ Phi-líp-pin và Hàn Quốc, nơi các đợt bùng phát ASF tái diễn trong nhiều năm đã làm giảm nguồn cung lợn giết mổ trong nước, qua đó thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu. Mê-hi-cô cũng được dự báo sẽ tăng nhập khẩu thịt lợn nhờ nhu cầu tiêu thụ trong nước duy trì ở mức cao và xu hướng chuyển sang sử dụng thịt lợn thay thế thịt bò có giá cao. Điều này diễn ra bất chấp việc nước này áp dụng hạn ngạch nhập khẩu đối với thịt từ các quốc gia không có hiệp định thương mại ưu đãi với Mê-hi-cô, có hiệu lực từ ngày 1/1/2026 và được áp dụng trong suốt năm. Ngược lại, Trung Quốc được dự báo sẽ giảm nhập khẩu thịt lợn nhờ nguồn cung trong nước dồi dào, đồng thời áp dụng thuế

chống bán phá giá đối với thịt lợn nhập khẩu từ Liên minh châu Âu, có hiệu lực từ tháng 12/2025, với mức thuế dao động từ 4,9% - 19,8% trong thời hạn 5 năm. Ở chiều xuất khẩu, lượng thịt lợn xuất khẩu từ Bra-xin, Ca-na-đa và Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng nhờ nguồn cung xuất khẩu dồi dào và năng lực cạnh tranh được cải thiện tại các thị trường châu Á. Xu hướng này càng được củng cố khi EU giảm hiện diện trên thị trường, do các hạn chế liên quan đến ASF và mức thuế cao hơn tại Trung Quốc.

- Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt gia cầm và thịt lợn của Trung Quốc giảm, trong khi nhập khẩu thịt trâu bò tăng, cụ thể:

+ **Thịt trâu, bò:** Trong 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 1,5 triệu tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 9,15 tỷ USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 37,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, Úc, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Niu Di-Lân, Bo-li-vi-a, Ca-na-đa, Nga... Trong đó, lượng thịt trâu bò nhập khẩu của Trung Quốc từ thị trường Bra-xin, Úc, Ác-hen-ti-na tăng mạnh, trong khi nhập khẩu từ các thị trường khác nhìn chung đều giảm so với cùng kỳ năm 2025.

+ **Thịt gia cầm:** 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu 305,5 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 931,71 triệu USD, giảm 30,5% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, trong đó chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Nga, Thái Lan, Chi-lê, Hoa Kỳ... Nhìn chung, Trung Quốc đều giảm nhập khẩu thịt và phụ phẩm gia cầm từ các thị trường trên.

+ **Thịt lợn:** Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 28%, trị giá giảm 29,7% so với cùng kỳ năm 2025, với lượng đạt 381,1 nghìn tấn, trị giá 749,08 triệu USD. Các thị trường

cung cấp thịt lợn lớn cho Trung Quốc gồm: Tây Ban Nha, Bra-xin, Anh, Nga, Đan Mạch, Hoa Kỳ, Pháp... Trong đó chỉ có lượng nhập

khẩu từ Nga tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025, còn nhập khẩu từ các thị trường khác đều giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 7/2026, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 6/2026, dao động trong khoảng 62.000 - 67.000 đồng/kg. Cụ thể:

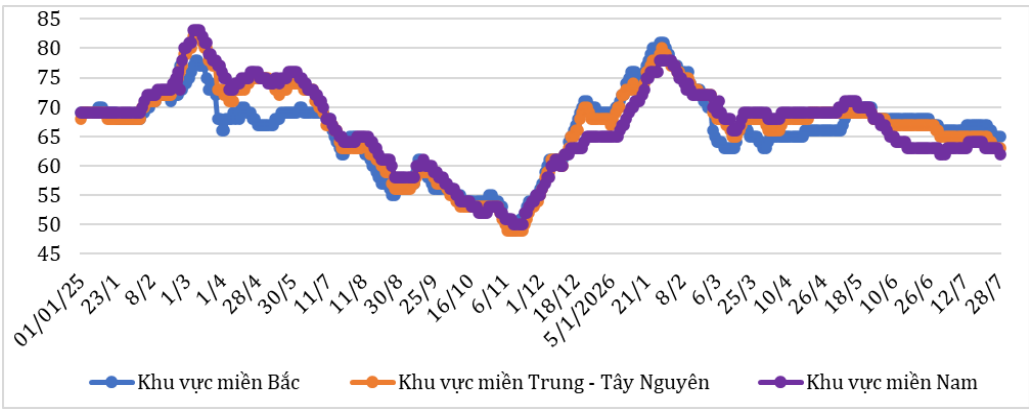
Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 65.000 - 67.000 đồng/kg, trong tháng giá giảm từ 1.000 - 3.000 đồng/kg so với tháng 6/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và

Tây Nguyên dao động trong khoảng 63.000 - 65.000 đồng/kg, trong tháng giá giảm từ 1.000 - 4.000 đồng/kg so với tháng 6/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 62.000 - 64.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng giá giảm từ 1.000 - 5.000 đồng/kg, sau tăng nhẹ rồi ổn định so với những ngày cuối tháng 6/2026.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 01/2025 đến nay (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ II/2026

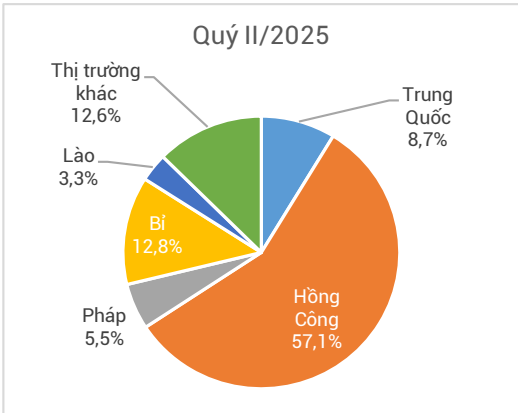
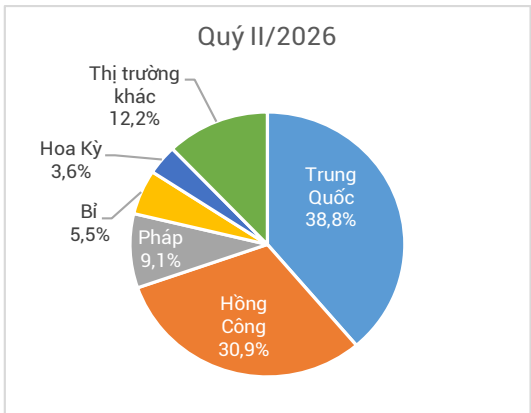
+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, trong quý II/2026, Việt Nam xuất khẩu được 4,6 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 29,4 triệu USD, tăng 1,7% về lượng, nhưng giảm 11,8% về trị giá so với quý I/2026; So với quý II/2025 giảm 25,4% về lượng và giảm 2,3% về trị giá. Thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường thuộc khu vực châu Á, trong đó xuất khẩu trong quý II/2026 sang 2 thị trường Hồng Công và Trung Quốc là nhiều nhất:

+ Xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 35,11% về lượng và chiếm 36,95% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, với 1,6 nghìn tấn, trị giá 10,8 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 18% về trị giá so với quý I/2026; So với quý II/2025 tăng 103,8% về lượng và tăng 315,4% về trị giá.

+ Xuất khẩu tới thị trường Hồng Công chiếm 25,11% về lượng và chiếm 31,84% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, với lượng đạt 1,1

nghìn tấn, trị giá 9,3 triệu USD, giảm 37,1% về lượng và giảm 44,6% về trị giá so với quý I/2026; So với quý II/2025 giảm 53,1% về lượng và giảm 45,5% về trị giá.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Trong quý II/2026, các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt xuất khẩu chủ yếu gồm: Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là đuôi ếch đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang Pháp, Bỉ, Hoa Kỳ...; Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là chân gà đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt đạt 9,3 nghìn tấn, trị giá 62,73 triệu USD, giảm 20% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã đẩy mạnh xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm thịt. Nhiều sản phẩm gia cầm chế biến chín đã được xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông và một số thị trường trong EU. Mới

đây, Việt Nam và Hàn Quốc chính thức mở cửa thị trường đối với thịt gà chế biến, tạo thêm cơ hội cho doanh nghiệp hai nước mở rộng hợp tác và thúc đẩy xuất khẩu.

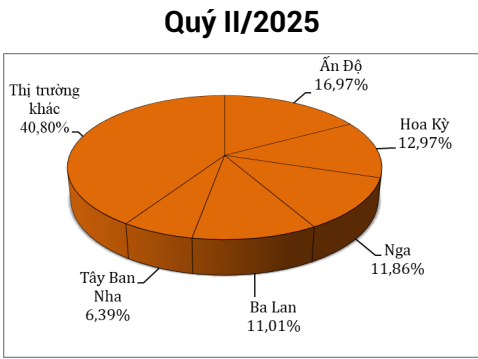
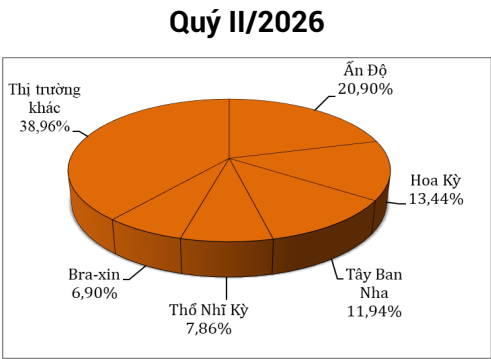
+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong quý II/2026 đạt 271,1 nghìn tấn, trị giá 810,09 triệu USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với quý I/2026; So với quý II/2025 tăng 14,4% về lượng và tăng 46,9% về trị giá.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam đạt 494,3 nghìn tấn, trị giá 1,46 tỷ USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong quý II/2026, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, Úc, Tây Ban Nha là 5 thị trường lớn nhất (tính theo trị giá) cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam, nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Ấn Độ là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam với 56,6 nghìn tấn, trị giá 254,27 triệu USD, tăng 9,8% về lượng

và tăng 22% về trị giá so với quý I/2026; tăng 78,3% về trị giá.
So với quý II/2025 tăng 40,9% về lượng và

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(ĐVT: % tính theo lượng)



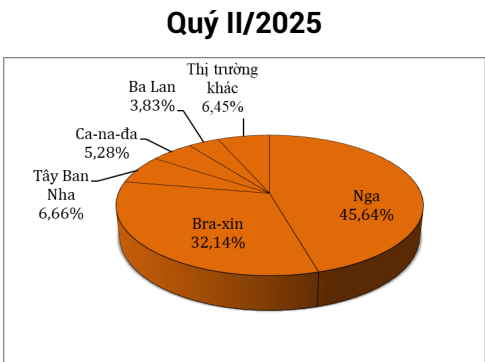
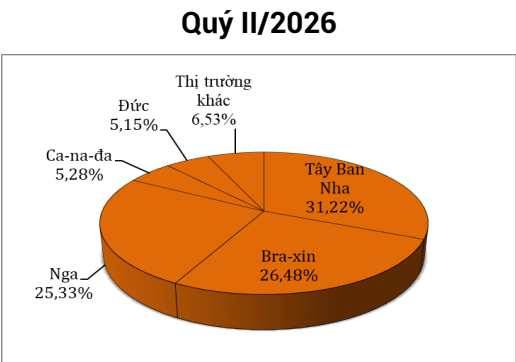
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong quý II/2026, thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi đông lạnh... Trong đó, lượng nhập khẩu các chủng loại trên đều tăng so với cùng kỳ năm 2025; Trong khi nhập khẩu phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh và *mỡ lợn đông lạnh lại giảm* so với cùng kỳ năm 2025.

Trong quý II/2026, Việt Nam nhập khẩu 42,6 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), trị

giá 92,81 triệu USD, tăng 68,1% về lượng và tăng 62,2% về trị giá so với quý I/2026; So với quý II/2025 tăng 26,7% về lượng và tăng 2,1% về trị giá. Bra-xin, Nga, Tây Ban Nha là 3 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong quý II/2026. Tính theo lượng, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam với 13,3 nghìn tấn, tăng 31,2%, so với quý I/2026 và cũng tăng mạnh so với quý II/2025. Tiếp đến, Bra-xin đạt 11,2 nghìn tấn tăng 26,5% so với quý I/2026, và so với quý II/2025 tăng 4,4%. Lượng nhập khẩu từ Nga đạt 10,7 nghìn tấn, tăng 25,3% so với quý I/2026 nhưng giảm 29,7% so với quý II/2025.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam
(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Mặc dù sản lượng thủy sản trong nước tăng, nhưng Trung Quốc vẫn phải tăng nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng mạnh. 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu tôm của Trung Quốc tăng 22% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 8% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Sản lượng thủy sản của Trung Quốc năm 2025 đã tăng đáng kể so với năm trước đó, củng cố vị thế cường quốc toàn cầu trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản. Theo Bản tin Thống kê Kinh tế Thủy sản Quốc gia năm 2025, được Cục Thủy sản và Quản lý Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trung Quốc (MOA) công bố ngày 27/7/2026, tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước này đạt 76,52 triệu tấn, tăng 4,0% so với năm 2024. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 63,26 triệu tấn, tăng 4,38%; Sản lượng thủy sản đánh bắt tự nhiên đạt 13,27 triệu tấn, tăng 2,23%. Xét về tỷ lệ, nuôi trồng thủy sản chiếm 82,7% tổng sản lượng cả nước, còn đánh bắt tự nhiên đóng góp 17,3%.

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, tổng trị giá thương mại thủy sản thủy sản của Trung Quốc năm 2025 đạt 11,66 triệu

tấn, tăng 4,35% so với năm 2024. Trong đó, xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 4,58 triệu tấn, trị giá 20,714 triệu USD, tăng 8,11% về lượng và ổn định về trị giá so với năm trước; Nhập khẩu tăng mạnh, đạt 7,07 triệu tấn, trị giá 24,931 tỷ USD, tăng 2,05% về lượng và tăng 7,94% về trị giá. Diễn biến này khiến thâm hụt thương mại trong lĩnh vực thủy sản tăng lên 4,218 tỷ USD, cao hơn nhiều so mức thâm hụt ghi nhận năm 2024 là 1,860 tỷ USD. Như vậy có thể thấy, mặc dù sản lượng thủy sản trong nước tăng, nhưng Trung Quốc vẫn phải tăng nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng mạnh.

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu tôm của Trung Quốc 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục tăng mạnh, đạt 525.900 tấn, trị giá 2,68 tỷ USD, tăng 22% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 7/2026 giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với những ngày cuối tháng 6/2026, cụ thể: Đối với cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 90.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá ngừ đại dương đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày cuối tháng 6/2026.

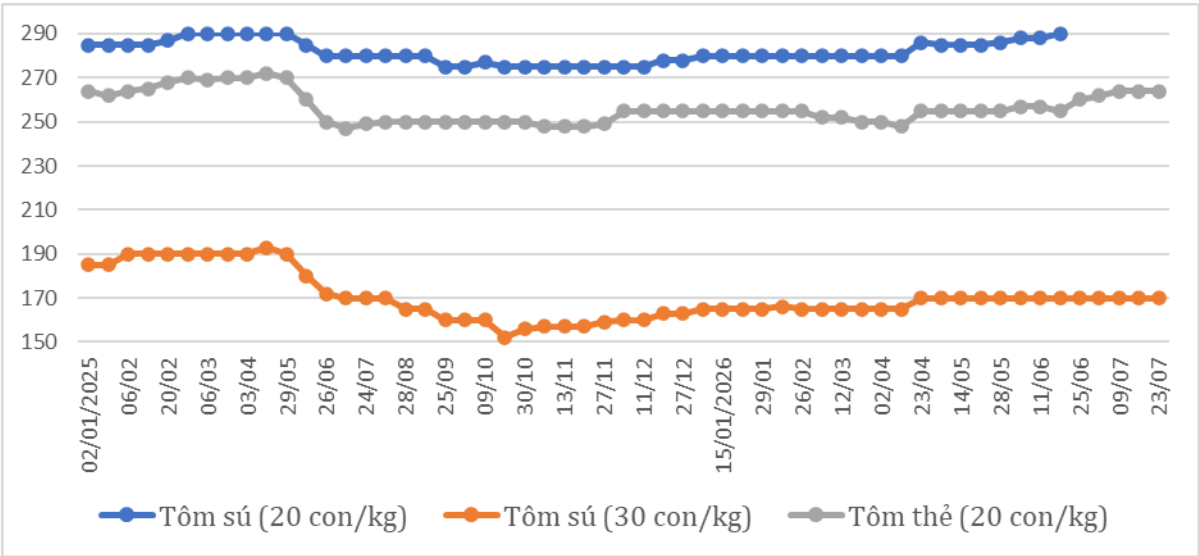
+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm thẻ đều ổn định

so với những ngày cuối tháng 6/2026, riêng giá nguyên liệu tôm hùm tăng, cụ thể: Giá tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg, tăng 100.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày cuối tháng 7/2026 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 300.000 đồng/kg; tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, đều ổn định. Riêng giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 264.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Cuối tháng 7/2026, giá nguyên liệu mực ống tại Đà Nẵng Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, ổn định; giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, đều ổn định; Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 80.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, cũng đều ổn định so với những ngày cuối tháng 6/2026.

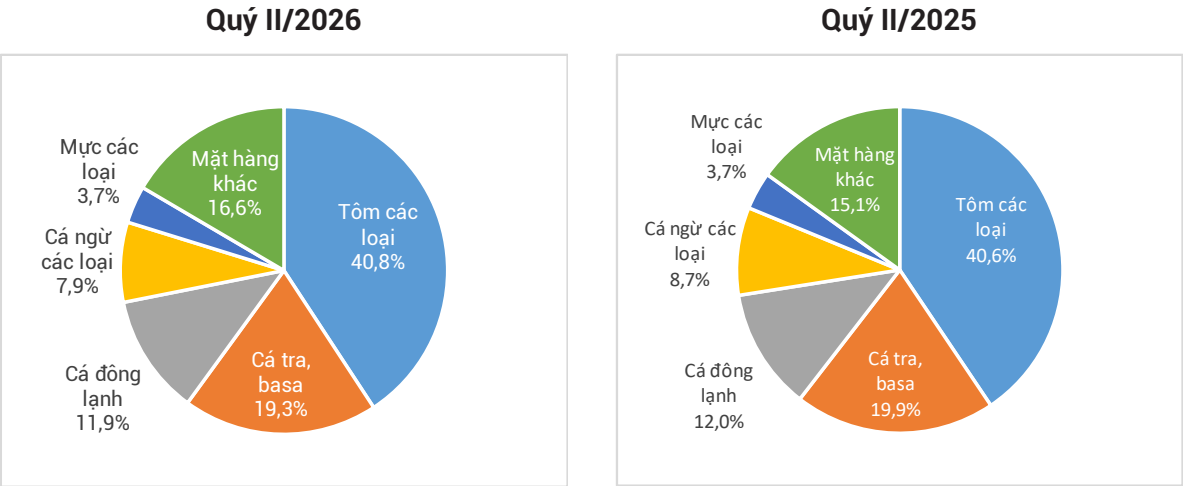
XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam quý II/2026 đạt 661,5 nghìn tấn, trị giá 3,11 tỷ USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 17,8% về trị giá so với quý I/2026; So với quý II/2025 tăng 6% về lượng và tăng 11,2% về trị giá.

Xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản trong quý II/2026 tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như: tôm các loại, cá tra, basa, cá đông lạnh, cá ngừ các loại, bạch tuộc các loại, cá khô các loại, cua các loại, nghêu các loại, ghẹ các loại...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 5,75 tỷ USD, tăng 8% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu nhiều mặt hàng tăng trưởng hơn 2 con số như: Tôm các loại tăng 11% về lượng và tăng 14,4% về trị giá; Cá tra, basa tăng 11,1% về lượng và tăng 11,6% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 14,1% về lượng và tăng 14% về trị giá; Bạch tuộc các loại tăng 13,4% về lượng và tăng 23,9% về trị giá; Ghẹ các loại tăng 22,6% về lượng và tăng 57,1% về trị giá... so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam quý II/2026 và 6 tháng đầu năm 2026
(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá :Nghìn USD)

Mặt hàng	Quý II/2026		So với quý II/2025 (%)		6 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	661.512	3.114.903	6,0	11,2	1.230.701	5.759.319	8,0	12,7
Tôm các loại	127.281	1.269.704	11,3	11,7	224.793	2.330.800	11,0	14,4
Cá tra, basa	266.717	599.891	6,7	7,6	498.467	1.113.563	11,1	11,6

Mặt hàng	Quý II/2026		So với quý II/2025 (%)		6 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cá đông lạnh	77.859	369.377	5,7	9,7	152.696	699.601	14,1	14,0
Cá ngừ các loại	47.207	245.914	0,6	0,9	90.966	453.978	-0,7	-1,6
Mực các loại	18.299	114.470	-8,8	9,8	31.975	211.560	1,0	14,4
Bạch tuộc các loại	12.250	92.983	22,8	37,9	21.815	161.868	13,4	23,9
Cá khô các loại	22.971	90.241	41,5	39,4	45.372	168.636	11,3	16,0
Chả cá	36.846	84.589	-10,5	0,6	65.820	147.388	-11,5	-1,7
Cua các loại	7.291	83.041	6,5	15,4	14.309	158.847	0,4	18,1
Nghêu các loại	18.555	40.545	7,1	33,9	32.018	66.703	3,6	25,3
Ghẹ các loại	1.681	26.616	38,7	79,1	3.228	43.006	22,6	57,1
Sò các loại	2.039	24.185	-52,6	83,9	5.264	51.597	-32,7	82,7
Mặt hàng khác	22.516	73.349	1,5	-3,1	43.978	151.773	6,1	4,0

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 1,24 triệu tấn, trị giá 10,46 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong 5 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu thủy từ nhiều thị trường như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Na Uy, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na...

Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 cũng giảm 30,9% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thủy sản của Việt Nam chiếm 8,4% về lượng và chiếm 5,58% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2026. Mức giảm này chủ

yếu là do xuất khẩu tôm và cá tra giảm trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt về giá với sản phẩm đến từ Ê-cu-a-đo, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a, nhu cầu tiêu dùng tại phân khúc bán lẻ và dịch vụ ăn uống phục hồi chậm, cùng với việc các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ ưu tiên tiêu thụ lượng hàng tồn kho. Tuy nhiên, tỷ lệ giảm về trị giá thấp hơn nhiều so với lượng cho thấy cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm chế biến và sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn là thị trường mục tiêu cho thủy sản Việt Nam, nếu nhu cầu tiêu dùng cải thiện trong nửa cuối năm, tồn kho tại các nhà nhập khẩu giảm

dần và các doanh nghiệp tiếp tục nâng tỷ trọng sản phẩm chế biến, giá trị gia tăng cao, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn có khả năng phục hồi, đặc biệt đối với các mặt hàng tôm chế biến, cá tra phi lê và cá ngừ chế biến...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng đầu năm 2026		5 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.248.010,6	10.461.914	-10,3	-8,5	100	100	100	100
Ca-na-đa	126.249,5	1.699.519	6,3	4,5	10,12	16,24	8,54	14,22
Chi-lê	132.342,0	1.233.688	1,9	-9,5	10,60	11,79	9,34	11,92
Ê-cu-a-đo	133.787,0	975.953	14,5	18,6	10,72	9,33	8,40	7,19
In-đô-nê-xi-a	87.877,7	805.999	-6,2	-3,6	7,04	7,70	6,74	7,31
Ấn Độ	102.929,5	791.405	-30,9	-32,1	8,25	7,56	10,72	10,19
Na Uy	50.050,5	601.344	-23,6	-21,8	4,01	5,75	4,71	6,72
Việt Nam	104.788,4	584.219	-30,9	-17,2	8,40	5,58	10,91	6,17
Thái Lan	86.202,2	494.435	-5,6	1,1	6,91	4,73	6,57	4,28
Trung Quốc	113.721,1	464.208	-19,2	-27,6	9,11	4,44	10,13	5,61
Mê-hi-cô	36.177,1	294.408	-9,3	10,8	2,90	2,81	2,87	2,32
Nhật Bản	15.730,0	268.082	2,7	0,4	1,26	2,56	1,10	2,33
Pêru	18.695,5	179.796	34,2	31,3	1,50	1,72	1,00	1,20
Ác-hen-ti-na	19.803,3	178.960	-27,6	-23,7	1,59	1,71	1,97	2,05
Ai-xơ-len	16.518,3	138.171	-1,7	-11,8	1,32	1,32	1,21	1,37
Tây Ban Nha	13.159,0	136.969	6,8	-0,5	1,05	1,31	0,89	1,20
Thị trường khác	189.979,3	1.614.759	78,5	72,5	15,22	15,43	14,92	15,92

Nguồn: NMFS



Nhật Bản ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Esprocarb, Mandipropamid, Ethaboxam, Picarbutrazox trong thực phẩm

1. Tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Esprocarb

Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Esprocarb trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1365 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).

Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh giảm, áp dụng từ ngày 16/12/2026, gồm: gạo lứt từ 0,02 ppm xuống 0,01 ppm; lúa mì từ 0,05 ppm xuống 0,01 ppm; lúa mạch từ 0,05 ppm xuống 0,01 ppm.

MRL đối với động vật thủy sinh được giữ nguyên ở mức 0,2 ppm.

Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm. Các MRL này đã được Nhật Bản đánh giá lại theo Luật Quản lý hóa chất nông nghiệp.

2. Tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Mandipropamid

Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Mandipropamid trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1368 ngày 22/9/2025 và đính chính tại G/SPS/N/JPN/1368/Corr.1 ngày 14/11/2025; được thông qua và công bố ngày 16/12/2025).

Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: khoai môn, khoai lang, khoai từ/khoai mỡ Nhật Bản và nhóm củ họ khoai khác từ 0,01 ppm lên 0,09 ppm; súp lơ từ 3 ppm lên 5 ppm; mùi tây từ 20 ppm lên 25 ppm; bổ sung MRL đối với mitsuba ở mức 25 ppm; dưa chuột và bí ngô/các loại bí khác từ 0,3 ppm lên 0,6 ppm; dưa hấu từ 0,2 ppm lên 0,6 ppm; các loại dưa và dưa lê vàng Makuwauri từ 0,5 ppm lên 0,6 ppm; gừng từ 0,01 ppm lên 0,09 ppm; bổ sung MRL đối với đu đủ ở mức 0,8 ppm; nhóm thảo mộc khác từ 25 ppm lên 30 ppm; mō bò, lợn và động vật có vú trên cạn khác từ 0,01 ppm lên 0,02 ppm; bổ sung MRL đối với ớt quả khô ở mức 7 ppm.

Các mức MRL được điều chỉnh giảm, áp dụng từ ngày 16/12/2026, gồm: hành tây từ 0,1 ppm xuống 0,05 ppm; nhóm rau họ hành khác từ 7 ppm xuống 0,05 ppm; nhóm rau họ cà khác từ 25 ppm xuống 0,7 ppm; dưa muối chua kiểu phương Đông từ 0,5 ppm xuống 0,4 ppm; quýt Unshu từ 3 ppm xuống 2 ppm; chanh từ 3 ppm xuống 1 ppm; cam, bao gồm cam navel, từ 3 ppm xuống 2 ppm; chanh xanh từ 3 ppm xuống 1 ppm.

Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.

Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm.

3. Tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Ethaboxam

Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Ethaboxam trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1366 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).

Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: xà lách từ 25 ppm lên 50 ppm; cà chua từ 1 ppm lên 3 ppm; bổ sung MRL đối với mật ong (bao gồm sữa ong chúa) ở mức 0,05 ppm.

Riêng MRL đối với nho được điều chỉnh giảm từ 8 ppm xuống 7 ppm và áp dụng từ ngày 16/12/2026.

Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.

Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm.

4. Tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Picarbutrazox

Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Picarbutrazox trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1369 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).

Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: xà lách, bao gồm xà lách romaine và xà lách lá, từ 15 ppm lên 30 ppm; bổ sung MRL đối với cần tây ở mức 8 ppm; bổ sung mới hoặc điều chỉnh MRL ở mức 2 ppm đối với một số quả có mùi như cam Natsudaidai, chanh, cam, bưởi, chanh xanh và các loại quả có mùi khác; bổ sung MRL đối với nhóm trái cây khác ở mức 2 ppm.

Riêng MRL đối với cà chua được điều chỉnh giảm từ 2 ppm xuống 1 ppm và áp dụng từ ngày 16/12/2026.

Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.

Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.